

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **743/2023/HS-PT**

Ngày: 26-9- 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tô Ngọc

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Phạm Trí Tuấn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh* tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Trí Dũng– Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 298/2023/TLPT-HS ngày 28 tháng 4 năm 2023 đối với bị cáo Trần Phương B và các bị cáo khác do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 88/2023/HS-ST ngày 17/03/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1280/2023/QĐXX-PT ngày 28/8/2023 đối với các bị cáo và người tham gia tố tụng khác:

1. Trần Phương B; giới tính: nam; sinh ngày 24 tháng 6 năm 1959, tại TP HCM; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường B, quận G, TP HCM; nơi cư trú : phường A, TP TĐ (Quận H cũ), TP HCM; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng tín dụng Ngân hàng Đ; Đoàn thể: là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng ngày 12/12/2016); con ông: Trần Văn T (chết) và bà: Bùi Thị N (chết); vợ: Cao Thị Ngọc D (sinh năm 1957) và có 03 người con (lớn nhất sinh năm 1984, nhỏ nhất sinh năm 1994); tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân:

- Ngày 07/6/2019, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 20 năm tù về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” và tù Chung thân về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”;

- Ngày 14/01/2022, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 20 năm tù về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” và tù Chung thân về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt cho cả hai tội là tù Chung thân;

- Ngày 20/6/2022, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xử phạt 10 năm tù về tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng”, Tổng hợp hình phạt với bản án số 41/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hình phạt chung cho cả hai bản án là tù Chung thân; bị cáo bị tạm giữ tạm giam từ ngày 09/12/2016, đang thi hành án. (có mặt)

2. Phùng Ngọc K, giới tính: nam; sinh ngày 16 tháng 4 năm 1963, tại tỉnh V; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Phường X, TP VT, Tỉnh BR-VT; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MC; con ông: Phùng Văn L (sinh năm 1928) và bà: Đào Thị L1 (chết); vợ: Nguyễn Thị Kim L2 (sinh năm 1963) và có 02 người con (lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2005); tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân:

- Ngày 01/11/2021, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xử phạt 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Ngày 14/01/2022, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 18 năm tù về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”, Tổng hợp hình phạt với bản án số 515/2021/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hình phạt chung cho cả hai bản án là 30 năm tù; bị cáo bị tạm giữ tạm giam từ ngày 08/01/2019, đang thi hành án. (Có mặt)

- **Người bào chữa cho bị cáo Phùng Ngọc K:** Luật sư **Nguyễn Vũ Đ1** – Văn phòng Luật sư NV – Đoàn Luật sư TP HCM. (Có mặt)

Địa chỉ: phường BN, Quận Y, TP HCM.

- **Bị hại:** Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (D3);

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T1 – Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn H1** và ông **Nguyễn Tăng Thanh A1** (Có mặt).

Địa chỉ hội sở: Phường X, Quận PN, TP HCM.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho D3: Ông **Lê Nguyễn Thế H2** và ông **Lê Tiến M** - Luật sư, Đoàn luật sư TP HCM. (Có mặt)*

Địa chỉ: phường CK, Quận Y, TP HCM.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Vũ Kiều N1**, sinh năm: 1950; Thường trú: phường TĐ, TP TĐ, TP HCM.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Viết T2.

Địa chỉ: phường BN, Quận Y, TP HCM.

2. Công ty TNHH Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu Đ3

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Viết T3, chức danh: Giám đốc

Địa chỉ: phường BN, Quận Y, TP HCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (sau đây viết tắt D3) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 55/QĐ-NH5 ngày 27/3/1992 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 08/4/1992, đến nay đã 39 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có vốn điều lệ 5.000 tỷ đồng. Trần Phương B giữ chức Tổng Giám đốc D3 từ ngày 25/3/1998 đến ngày 20/8/2015, Chủ tịch Hội đồng tín dụng D3 từ ngày 19/01/2006 đến ngày 20/8/2015.

Ngày 23/7/2015, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước có Kết luận thanh tra số 20/KLTT-CụcII.2.m kết luận một số sai phạm xảy ra tại D3: Tổng dư nợ là 20.233 tỷ đồng, trong đó 123 khách hàng dư nợ 19.644 tỷ đồng, tập trung chủ yếu vào 09 nhóm khách hàng và cá nhân liên quan với tổng dư nợ là 19.414 tỷ đồng; trong số này có 7.960 tỷ đồng là nợ khó thu hồi và hơn 5.600 tỷ đồng là nợ không có khả năng thu hồi. Ngày 13/8/2015, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định số 69 kiểm soát đặc biệt D3 và chuyển hồ sơ vụ việc sai phạm đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an. Kết quả điều tra đã làm rõ:

Trong quá trình quản lý điều hành D3 từ năm 2007 đến 2013, Trần Phương B và các đồng phạm đã thực hiện nhiều hành vi phạm tội, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng cho D3. Vụ án đã được các cơ quan tố tụng giải quyết qua 02 giai đoạn, Trần Phương B và các đồng phạm đã bị truy tố, xét xử về các tội Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng; Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng; Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng.

Đối với vụ việc có dấu hiệu vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của D3 liên quan đến 07 khoản vay của 06 Công ty gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất thương mại xuất nhập khẩu NS (sau đây viết tắt là Công ty NS), Công ty Cổ phần Đầu tư LP (sau đây viết tắt là Công ty LP), Công ty TNHH MTV PVH (sau đây viết tắt là Công ty PVH), Công ty Cổ phần B5 (sau đây viết tắt là Công ty B5), Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại MQ (sau đây viết tắt là Công ty MQ) và Công ty Cổ phần MC (sau đây viết tắt là Công ty MC) đều do Phùng Ngọc K thành lập và điều hành hoạt động hoặc nhờ đứng tên vay, có tổng dư nợ gốc 1.826,122 tỷ đồng. Đã được Cơ quan điều tra Bộ công an Quyết định tách vụ việc trên để giải quyết sau (do chưa có kết luận định giá tài sản).

Sau khi có Kết luận định giá của Cơ quan có thẩm quyền, ngày 24/5/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã khởi tố vụ án “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng” xảy ra tại D3. Kết quả điều tra về hành vi sai phạm liên quan đến 07 khoản vay của 06 Công ty nêu trên, cụ thể:

1. Hành vi cho 05 Công ty thuộc nhóm MC vay 1.680 tỷ đồng trái quy định của pháp luật.

Khi các khoản vay của các tổ chức, cá nhân thuộc nhóm MC của Phùng Ngọc K đến hạn thanh toán nhưng không còn nguồn tài chính nào để trả nợ cho D3, Phùng Ngọc K (là Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty MC) đã trao đổi với Trần Phương B cho K sử dụng pháp nhân của 05 Công ty (gồm: Công ty NS, Công ty LP, Công ty PVH, Công ty B5, Công ty MQ) tạo lập hồ sơ khống đứng tên trên các hợp đồng vay tiền tại D3 và K sử dụng tiền vay được để trả nợ cho các khoản vay trước đó đã đến hạn tất toán. Trần Phương B đồng ý và yêu cầu Phùng Ngọc K dùng quyền sử dụng đất có diện tích 62.044,82m² (thuộc dự án 7,6 ha tại phường A, TP TH (Quận H cũ), TP HCM) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và thống nhất giá trị của tài sản đảm bảo này là 2.100 tỷ đồng.

Thực hiện, Phùng Ngọc K đã trực tiếp hoặc chỉ đạo: Phạm Quốc H3, Hoàng Đỗ H4, Lê Tiến D, Triệu Hồng C2, Nguyễn Trọng T3 (là những người được K thuê đứng tên Giám đốc các Công ty trên hoặc nhờ đứng tên vay) lập khống Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng 62.044,82m² cho Công ty LP; lập khống hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa các Công ty trong nhóm MC, ký hồ sơ vay vốn tại D3 và hợp thức tài sản bảo đảm chung của 05 khoản vay của 05 Công ty.

Trần Phương B biết rõ hồ sơ vay vốn được K lập khống nhưng vẫn chỉ đạo các cán bộ cấp dưới tại D3 Sở giao dịch thực hiện việc: tiếp nhận hồ sơ của 05 Công ty thuộc nhóm MC vay và nhận tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất diện tích là

62.044,82m² nêu trên để đảm bảo chung cho 05 khoản vay mà không cần thẩm định tài sản thế chấp và phương án kinh doanh của bên vay; lập Tờ trình để B ký phê duyệt cho vay trái pháp luật. Tính đến ngày 24/5/2022 (ngày khởi tố vụ án), 05 khoản vay trên còn dư nợ 5.055.716.716.666.666 đồng (gồm: 1.680 tỷ đồng nợ gốc và 3.375.716.666.666 đồng tiền lãi); Cụ thể từng khoản vay như sau:

- Khoản vay của Công ty NS:

Công ty NS do Phùng Ngọc K thành lập ngày 11/3/2009, địa chỉ trụ sở: Số Phường F, Quận M, TP HCM; Phùng Ngọc K nhờ Phạm Quốc H3 (là người làm thuê, hưởng lương hàng tháng) đứng tên làm Giám đốc giúp cho K.

Ngày 31/8/2012, Phùng Ngọc K chỉ đạo Phạm Quốc H3 lập, ký phương án kinh doanh không, đại diện Công ty NS ký giấy đề nghị vay vốn trung dài hạn của D3 Sở Giao dịch số tiền 420 tỷ đồng.

Ngày 05/9/2012, Trần Hoài A (Cán bộ Tín dụng D3); Nguyễn Chí C1 (Phó Phòng Tín dụng) và Nguyễn Đức T4 (Giám đốc D3 Sở Giao dịch) đã lập, ký Tờ trình cho Công ty NS vay dài hạn 400 tỷ đồng và được Trần Phương B (Tổng Giám đốc) ký duyệt đồng ý cho vay. Cùng ngày, Nguyễn Đức T4 đại diện D3 Sở Giao dịch đã ký HĐTD số H0298/13 cho Công ty NS vay là 400 tỷ đồng. Mục đích: Góp vốn đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh Dự án 7,6 ha phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM với Công ty LP. Thực tế, sau khi được D3 giải ngân, K chỉ đạo Công ty NS chuyển toàn bộ số tiền trên cho Công ty LP và K sử dụng: trả nợ cho 04 khoản vay của Công ty MC số tiền 84,48 tỷ đồng; trả nợ cho 03 khoản vay của Công ty LP số tiền 235,036 tỷ đồng; trả nợ cá nhân cho Trần Phương B 51,251 tỷ đồng và rút tiền mặt 29,1 tỷ đồng chi cho mục đích khác.

Tính đến ngày 24/5/2022, khoản vay này còn dư nợ 1.226.166.666.666 đồng (gồm 400 tỷ đồng nợ gốc và 826.166. 666.666 tỷ đồng lãi vay).

- Khoản vay của Công ty LP :

Công ty LP do Phùng Ngọc K thành lập ngày 25/12/2009, địa chỉ trụ sở: Tòa nhà S, Q NH, Quận I, TP HCM. K nhờ Hoàng Đỗ H4 (là người làm thuê, hưởng lương hàng tháng) đứng tên làm Giám đốc Công ty LP giúp cho K.

Để có tiền trả nợ cho các khoản vay đến hạn tại D3, ngày 31/8/2012, Phùng Ngọc K chỉ đạo Hoàng Đỗ H4: lập, ký phương án kinh doanh không; đại diện Công ty LP ký giấy đề nghị vay vốn trung và dài hạn của D3 Sở Giao dịch số tiền 500 tỷ đồng.

Ngày 13/9/2012, Trần Hoài A, Nguyễn Chí C1, và Nguyễn Đức T4: lập, ký Tờ trình cho Công ty LP vay dài hạn 400 tỷ đồng và được Trần Phương B ký duyệt đồng ý cho vay.

Ngày 14/9/2012, Nguyễn Đức T4, đại diện D3 Sở Giao dịch đã ký HĐTD số 00001H0299/13 cho Công ty LP vay 400 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh Dự án 7,6 ha phường A, Quận H (nay là TP TH), TP HCM. Thực tế, sau khi được D3 giải ngân, số tiền vay được chuyển vào tài khoản của Công ty MC, K dùng để trả nợ cho 03 khoản vay tại D3 của 02 Công ty trong nhóm là Công ty MC, Công ty KM, tổng số tiền 293,254 tỷ đồng; rút 105,666 tỷ đồng tiền mặt và sử dụng 1,158 tỷ đồng vào các mục đích khác.

Tính đến ngày 24/5/2022, khoản vay này còn dư nợ 1.193,5 tỷ đồng (gồm 400 tỷ đồng nợ gốc và 793,5 tỷ đồng lãi vay).

- *Khoản vay của công ty PVH:*

Công ty PVH thành lập ngày 04/10/2010, do Lê Tiến D làm Giám đốc, địa chỉ trụ sở tại phường LT, Quận N9 (nay là TP TH), TP HCM.

Để có tiền trả nợ cho các khoản vay đến hạn tại D3, ngày 10/12/2012, Phùng Ngọc K chỉ đạo Lê Tiến D: lập, ký phương án kinh doanh khống, đại diện Công ty PVH ký giấy đề nghị vay vốn trung dài hạn, vay của D3 Sở Giao dịch số tiền 410 tỷ đồng.

Ngày 21/9/2012, Trần Hoài A, Nguyễn Chí C1, và Nguyễn Đức T4: lập, ký Tờ trình cho Công ty PVH vay dài hạn 400 tỷ đồng và được Trần Phương B ký duyệt đồng ý cho vay.

Ngày 24/12/2012, Nguyễn Đức T4 đại diện D3 Sở Giao dịch đã ký HĐTD số H.0302/13 cho Công ty PVH với số tiền vay là 410 tỷ đồng; mục đích: Góp vốn đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh Dự án 7,6 ha phường A, Quận H (nay là TP HCM), TP HCM với Công ty LP. Thực tế, sau khi được D3 giải ngân, số tiền vay được chuyển lòng vòng qua tài khoản Công ty LP và Công ty MC (mở tại D3 Sở Giao dịch) K dùng để trả nợ cho các khoản vay của 03 Công ty trong nhóm (Công ty MC; Công ty MQ; Công ty B5), tổng số 409,4 tỷ đồng và sử dụng 595.000.000 đồng vào mục đích khác.

Tính đến ngày 24/5/2022, khoản vay còn dư nợ 1.228.633.333.333 đồng (gồm 410 tỷ đồng nợ gốc và 818.633.333.333 đồng tiền lãi).

- *Khoản vay của Công ty B5 :*

Công ty B5 thành lập ngày 27/02/2008, do Phùng Ngọc K trực tiếp quản lý và điều hành, địa chỉ tại thị trấn D3, huyện PQ, tỉnh KG; Phùng Ngọc K thuê Triệu Hồng C2 đứng tên làm Giám đốc Công ty B5.

Để có tiền trả nợ cho các khoản vay đến hạn tại D3, ngày 24/12/2012, Phùng Ngọc K chỉ đạo Triệu Hồng C2: lập, ký phương án kinh doanh khống; đại diện Công

ty B5 ký giấy đề nghị vay vốn trung dài hạn của D3 Sở Giao dịch số tiền 380 tỷ đồng.

Ngày 25/12/2012, Trần Hoài A, Vũ Thị Thanh H6 (Trưởng Phòng Tín dụng D3), Nguyễn Đức T4: lập, ký Tờ trình cho Công ty B5 vay dài hạn 380 tỷ đồng và được Trần Phương B ký duyệt đồng ý cho vay.

Ngày 27/12/2012, Nguyễn Đức T4 đại diện D3 Sở Giao dịch đã ký HĐTD số H.0303/13 cho Công ty B5 vay là 380 tỷ đồng; mục đích: Góp vốn đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh Dự án 7,6 ha phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM với Công ty LP. Thực tế, sau khi được D3 giải ngân, số tiền vay được chuyển lòng vòng qua tài khoản Công ty LP, Công ty CP MC (mở tại D3 Sở Giao dịch) và được sử dụng để trả nợ cho các khoản vay của 04 công ty trong nhóm (Công ty CP MC; Công ty CP Chợ Rẫy MC; Công ty TS MC; Công ty CP XD KT Đ) với tổng số tiền 373,3 tỷ đồng; chuyển cho Công ty VAB 6,558 tỷ đồng.

Tính đến ngày 24/5/2022, khoản vay 380 tỷ đồng này còn dư nợ 1.137.941.666.6667 đồng (gồm 380 tỷ đồng nợ gốc và 757.941.666.6667 đồng lãi vay).

- Khoản vay của Công ty MQ:

Công ty MQ do Phùng Ngọc K thành lập ngày 05/7/2007; địa chỉ: Phường N9, Quận E, TP HCM; Phùng Ngọc K nhờ Nguyễn Trọng T3 (là người làm thuê, hưởng lương hàng tháng) đứng tên làm Giám đốc Công ty MQ giúp cho K.

Để có tiền trả nợ cho các khoản vay đến hạn tại D3, ngày 28/12/2012, Phùng Ngọc K chỉ đạo Nguyễn Trọng T3: lập, ký phương án kinh doanh không; đại diện Công ty MQ ký giấy đề nghị D3 Sở Giao dịch cho vay vốn trung và dài hạn số tiền 90 tỷ đồng.

Ngày 28/12/2012, Trần Hoài A, Nguyễn Chí C1, và Nguyễn Đức T4: lập, ký Tờ trình cho Công ty MQ vay dài hạn 90 tỷ đồng; Nguyễn Thị Ngọc V4 (Phó Tổng Giám đốc D3) ký kiểm soát Tờ trình và Trần Phương B ký phê duyệt cho vay.

Ngày 28/12/2012, Nguyễn Đức T4 đại diện D3 Sở Giao dịch đã ký HĐTD số H.0304/13 cho Công ty MQ với số tiền vay là 90 tỷ đồng. Mục đích vay: góp vốn đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh Dự án 7,6 ha phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM với Công ty LP. Thực tế, sau khi được D3 giải ngân, số tiền vay được chuyển lòng vòng qua tài khoản Công ty LP và Công ty CP MC (mở tại D3 Sở Giao dịch) và được sử dụng để trả nợ cho khoản vay của Công ty ABA với số tiền 68,6 tỷ đồng; trả phí quá hạn bảo lãnh hợp đồng bảo lãnh thanh toán của Công ty CP MC với số tiền 3,99 tỷ đồng và chuyển cho Công ty VAB 17,3 tỷ đồng.

Tính đến ngày 24/5/2022, khoản vay 90 tỷ đồng còn dư nợ 269,475 tỷ đồng (gồm 90 tỷ đồng nợ gốc và 179,475 tỷ đồng lãi vay).

Kết quả xác minh về tài sản đảm bảo:

Công ty Đ3 do bà Vũ Kiều N1 làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật, có địa chỉ đăng ký kinh doanh tại phường BN, Quận I, TP HCM. Ngày 23/5/2006, Công ty Đ3 được UBND TP HCM chấp thuận đầu tư Dự án xây dựng khu tái định cư liên hợp thể dục, thể thao phường A, Quận H (nay là TP TĐ) TP HCM, theo văn bản số 3254/UBND-ĐT. Ngày 16/10/2008, Công ty Đ3 ký Biên bản thỏa thuận về việc hợp tác đầu tư dự án này với Công ty Cổ phần MC và Phùng Ngọc K, dự kiến thành lập Công ty Cổ phần Đ3 - MC để làm chủ đầu tư thực hiện dự án nêu trên. Theo thỏa thuận, Công ty Cổ phần MC đã chuyển cho Công ty Đ3 và cá nhân bà Vũ Kiều N1, Giám đốc Công ty Đ3 125 tỷ đồng và bà Vũ Kiều N1 đã bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N463047 cấp ngày 23/01/1999, mang tên Vũ Kiều N1, diện tích 13.633m² (đất ruộng là 12.933 m², đất thổ cư là 700m²), thuộc thửa đất số 1846, tờ bản đồ số 3 cho Công ty Cổ phần MC do ông Cao Thụy A3 đại diện.

Ngày 28/10/2008, Ủy ban nhân dân (UBND) TP HCM có Quyết định số 4752/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư phường A.

Ngày 28/6/2010, UBND TP HCM có Công văn số 4536/VP-PCNC về việc xác định đơn vị đầu tư xây dựng khu tái định cư 7,6 ha tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), nội dung: “Chấp thuận về nguyên tắc cho phép Công ty CP MC và Công ty TNHH Đ3 được hợp tác để thực hiện Dự án đầu tư khu tái định cư 7,6 ha phường A, Quận H”.

Tuy nhiên, ngày 04/10/2016, UBND TP HCM đã ban hành Công văn số 5487/UBND-ĐT thu hồi và hủy bỏ Công văn số 4536/VP-PCNC ngày 28/6/2010 của UBND TP HCM, vì đã quá thời hạn thực hiện đầu tư dự án; đồng thời giao cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PT được thuê đất thực hiện dự án; Công ty CP MC hiện không còn quyền đầu tư dự án này.

Kết luận giám định, định giá

- Ngày 28/6/2019, Ngân hàng Nhà nước đã có Kết luận giám định số 4989/KLGD-NHNN, kết luận: “... đối tượng thế chấp nêu tại các Hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty NS, Công ty LP, Công ty PVH, Công ty B5, Công ty MQ là Quyền sử dụng đất có diện tích 62.044,82m² tại phường A, Quận H, TP. HCM, không phải là Dự án căn hộ cao tầng W A, phường A, Quận H, TP. HCM”.

Trong đó: “41.961m² đất đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật về thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tại tổ chức tín dụng; 20.083,82m² không đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật về thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tại tổ chức, tín dụng”...

“Ngân hàng Đ chưa thực hiện đúng điều kiện về bảo đảm tiền vay khi quyết định cho vay được quy định tại Khoản 5 Điều 7 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN”.

- Ngày 09/7/2020, Hội đồng định giá trong Tổ tụng hình sự Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản kết luận định giá tài sản số 4247/KL-HĐĐGTS và ngày 28/10/2022 có Văn bản số 7533/HĐĐGTS-QLG về việc đính chính Bản kết luận định giá tài sản số 4247/KL-HĐĐGTS ngày 09/7/2020, kết luận: Giá trị tài sản đảm bảo 62.044,82m² đất (trong đó chỉ có 41.960,72m² có giá trị pháp lý) thuộc dự án 7,6 ha, phường A, Quận H, TP. HCM tại thời điểm thế chấp vay vốn ngân hàng (ngày 31/12/2012) là 79,65 tỷ đồng.

Tại Cơ quan điều tra, các đối tượng Hoàng Đỗ H3, Phạm Quốc H4, Triệu Hồng C2, Lê Tiến D, Nguyễn Trọng T3 khai nhận: là những người làm thuê, hưởng lương hàng tháng, được Phùng Ngọc K nhờ đứng tên làm Giám đốc các Công ty, ký các hợp đồng vay theo sự chỉ đạo của K, không bàn bạc hay thỏa thuận gì với K, không được ăn chia, hưởng lợi gì, ký hồ sơ giúp K là do tin tưởng việc vay và sử dụng tiền giữa K và Ngân hàng là có tài sản đảm bảo, đúng pháp luật.

2. Hành vi cho Công ty CP MC vay 146.122.800.000 đồng trái quy định của pháp luật.

Công ty CP MC thành lập ngày 26/11/2001, địa chỉ tại Tòa nhà SG, TĐT, phường NTB, Quận I, TP HCM; Người đại diện pháp luật là Phùng Ngọc K (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc). Năm 2009, các Công ty của Phùng Ngọc K gặp khó khăn về tài chính, không có khả năng chi trả hoạt động kinh doanh và trả nợ; D3 đã cho nhóm Công ty CP MC vay đủ hạn mức, không thể vay thêm nên K phải vay vốn tại Ngân hàng AB với hình thức phát hành trái phiếu của Công ty CP MC. Để được vay vốn tại Ngân hàng AB, K đã nhờ Trần Phương B chỉ đạo D3 phát hành Thư bảo lãnh thanh toán trái phiếu gửi Ngân hàng AB trong khi Công ty CP MC không đủ điều kiện để phát hành trái phiếu.

Ngày 30/12/2009, Phùng Ngọc K, đại diện Công ty CP MC ký Giấy đề nghị D3 phát hành Thư bảo lãnh; Mục đích bảo lãnh: Bảo lãnh về nghĩa vụ trái phiếu Công ty CP MC với mã là MC_BOND2009 phát hành ngày 31/12/2009; Mục đích phát hành trái phiếu: sử dụng số tiền thu được để đầu tư vào hai dự án S W A và Cao ốc số 353 NTT; Trị giá bảo lãnh tối đa: 120

tỷ mệnh giá Trái phiếu và tiền lãi trong kì hạn của Trái phiếu (3 năm); Thời hạn bảo lãnh: từ ngày 31/12/2009 đến ngày 11/02/2013; Người thụ hưởng bảo lãnh: Ngân hàng TMCP AB; Tài sản bảo đảm: 2.615.216 cổ phần của Công ty CP Đ4 SG MC thuộc sở hữu của Công ty CP MC.

Ngày 30/12/2009, Ngân hàng AB có văn bản số 942/CV-TGD.09 gửi Công ty CP MC và D3 về việc Ngân hàng AB đăng ký mua 120 tỷ đồng trái phiếu (mã MC_BOND2009) do Công ty CP MC phát hành và đề nghị D3 phát hành Thư bảo lãnh đối với số lượng trái phiếu nêu trên.

Ngày 30/12/2009, Châu Thị An B6, Phó Giám Đốc Phòng Sản phẩm dịch vụ - Khối Khách hàng Doanh Nghiệp D3 lập Tờ trình bảo lãnh thanh toán trái phiếu cho Công ty CP MC; Nguyễn Thị Ngọc V4, nguyên Phó Tổng Giám đốc D3 ký và trình Trần Phương B ký phê duyệt, giao D3 Sở Giao dịch thực hiện.

Ngày 30/12/2009, Nguyễn Đức T4, Giám đốc D3 Sở Giao dịch ký Giấy đề nghị xác nhận phong tỏa cổ phần số 352A-09/CV-TDDN, gửi Công ty CP Đ4 SG MC đề nghị xác nhận cổ đông là Công ty CP MC và phong tỏa 2.615.216 cổ phần nhưng không có xác nhận phong tỏa cổ phần trên của Công ty CP Đ4 SG MC.

Ngày 31/12/2009, Trần Phương B, đại diện cho D3 và Phùng Ngọc K đại diện cho Công ty CP MC ký Hợp đồng cấp bảo lãnh thanh toán trái phiếu số Z0676-09 theo nội dung Tờ trình nêu trên; Biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ bảo lãnh là 2.615.216 cổ phần Công ty CP Địa ốc Sài Gòn MC thuộc sở hữu của Công ty CP MC, tổng mệnh giá 26.152.160.000 đồng, được D3 định giá tại thời điểm ngày 31/12/2009 là 156.912.960.000 đồng; Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: D3 thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty CP MC khi D3 nhận được hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng AB. Cùng ngày, Trần Phương B ký phát hành Thư bảo lãnh thanh toán số 826/CV-D3 theo nội dung Hợp đồng bảo lãnh Z0676-09.

Ngày 31/12/2009, Ngân hàng TMCP AB chuyển 120 tỷ đồng vào tài khoản số 000008770002 của Công ty CP MC mở tại D3 Sở Giao dịch, số tiền này được Công ty CP MC sử dụng để trả nợ cho các khoản vay của Công ty CP MC, các cá nhân tại một số tổ chức tín dụng và trả nợ phí phát hành thư bảo lãnh lô trái phiếu MC_BOND2009 trị giá 120 tỷ đồng cho D3 Sở Giao dịch, theo Hợp đồng số Z0676-09 ngày 31/12/2009;

Khi đến hạn thanh toán trái phiếu, Công ty CP MC không có tiền trả cho Ngân hàng AB nên D3 phải cho Công ty CP MC vay 2 khoản vay bắt buộc để trả cho Ngân hàng AB, cụ thể:

-Khoản vay 120 tỷ đồng theo HĐTD số 00001H6736/1 ngày 28/02/2013:

Ngày 06/02/2013, Phùng Ngọc K đại diện Công ty CP MC ký đề nghị vay của D3 Sở Giao dịch số tiền 150 tỷ đồng; Mục đích vay: thanh toán gốc và lãi Trái phiếu MC_BOND2009; Hình thức giải ngân là chuyển khoản cho Ngân hàng TMCP AB; Hồ sơ gửi kèm là phương án vay vốn ngắn hạn ngày 07/02/2013 và phương án kinh doanh. Tài sản đảm bảo là 2.615.216 cổ phần của Công ty CP SG MC thuộc quyền sở hữu của Công ty CP MC.

Ngày 20/02/2013, Ngân hàng TMCP AB có văn bản số 154/CV-TGD đề nghị D3 thanh toán gốc, lãi lô trái phiếu (mã MC_BOND2009).

Ngày 04/02/2013, Vũ Thị Thanh H5, Phó phòng KHDN lập Tờ trình cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ thanh toán lãi trái phiếu cho Ngân hàng TMCP AB của Công ty CP MC để Nguyễn Đức T4 ký, sau đó trình Trần Phương B ký phê duyệt ngày 27/02/2013.

Ngày 28/02/2013, Nguyễn Đức T4 (đại diện D3 Sở Giao dịch) và Phùng Ngọc K (đại diện Công ty CP MC) ký kết hợp đồng vay vốn số H.6736/1 với những nội dung như sau: Số tiền vay 120 tỷ đồng; Mục đích: cho vay bắt buộc để thanh toán vốn trái phiếu cho Ngân hàng TMCP AB; Thời hạn cho vay: 12 tháng; Tài sản đảm bảo: 2.615.216 cổ phần Công ty CP Đ4 SG MC thuộc quyền sở hữu của Công ty CP MC. Tổng mệnh giá 26,152 tỷ đồng đảm bảo dư nợ vay tối đa 18,3 tỷ đồng, phần còn lại tín chấp. Tài sản đã được ký hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo.

Cùng ngày, D3 Sở Giao dịch giải ngân 120 tỷ đồng cho Công ty CP MC theo HĐTD nêu trên. Công ty CP MC đã chuyển 120 tỷ đồng vào tài khoản của Ngân hàng TMCP AB mở tại Sở Giao dịch NHNN Việt Nam để thanh toán tiền nợ gốc của lô trái phiếu MC_BOND2009.

Tính đến ngày 24/5/2022, khoản vay còn dư nợ 380.026.666.667 đồng (gồm 120 tỷ đồng nợ gốc, 260.026.666.667 đồng tiền lãi).

- Khoản vay 26,122 tỷ đồng theo HĐTD số 00001H6786/1 ngày 01/04/2013:

Hồ sơ khoản vay này được thực hiện chung với hồ sơ đề nghị vay vốn và tài sản đảm bảo của khoản vay theo hợp đồng tín dụng số H6736/1 ngày 28/02/2013.

Tờ trình cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ thanh toán lãi trái phiếu cho Ngân hàng TMCP AB của D3 Sở Giao dịch do Nguyễn Đức T4 ký, trình Trần Phương B ký phê duyệt ngày 27/02/2013.

Ngày 01/4/2013, Nguyễn Văn T6, Phó Giám đốc D3 Sở giao dịch ký hợp đồng số H6786/1 với số tiền vay: 26.122.800.000 đồng; mục đích: Cho vay bắt buộc để thanh toán lãi trái phiếu cho Ngân hàng TMCP AB. Cùng ngày, D3 Sở Giao dịch giải ngân 26,122 tỷ đồng theo HĐTD H6786/1 để Công ty CP MC chuyển vào tài

khoản của Ngân hàng TMCP AB mở tại Sở Giao dịch NHNN Việt Nam, thanh toán tiền lãi của lô trái phiếu MC_BOND2009.

Tính đến ngày 24/5/2022, khoản vay này còn dư nợ 82.356.480.800 đồng (gồm 26.122.800 đồng nợ gốc và 56.233.680.800 đồng tiền lãi).

Kết quả xác minh tại Công ty CP Sài Gòn One Tower

Công ty CP SG MC (nay là Công ty CP SG OT) có tài sản là Tòa nhà SG O đang xây dựng dở dang. Năm 2009, Công ty CP SG MC thế chấp toàn bộ quyền sở hữu và quyền khai thác của Tòa nhà SG O để vay 98.941.000 USD tại D3 và Vietcombank; qua nhiều lần chuyển nhượng cổ phần Công ty, chuyển nợ, bán nợ, hiện nay Tòa nhà SG O đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ gốc 4.728.861.058.924 đồng tại SCB.

Tại thời điểm 28/02/2013 (thời điểm Công ty CP MC sử dụng 2.615.216 cổ phần Công ty CP SG MC thế chấp vay vốn D3), Công ty ghi nhận lỗ lũy kế 28.861,961 tỷ đồng; Thời điểm ngày 31/12/2021, Công ty ghi nhận lỗ lũy kế 338.974,459 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty CP SG OT đang bị âm vốn chủ sở hữu.

Kết luận định giá

Ngày 14/7/2020, Hội đồng định giá trong Tổ tụng hình sự TP. Hồ Chí Minh có Văn bản số 4353/HĐĐGTS-QLG, xác định: *Đối với thời điểm thế chấp (ngày 28/02/2013), căn cứ các quy định về việc xác định giá trị cổ phần, cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường, Hội đồng định giá kết luận cổ phần của Công ty CP SG MC không thuộc đối tượng điều chỉnh của các phương pháp định giá, nên không có cơ sở, số liệu để áp dụng các phương pháp định giá. Đối với các thời điểm còn lại (tháng 01/2019 và 06/5/2020): Hội đồng định giá đối chiếu 04 phương pháp định giá nhưng không đủ căn cứ để định giá.*

Theo quy định tại Nghị định 52/2006/NĐ-CP ngày 19/5/2006 của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, Công ty CP MC không đủ điều kiện để phát hành trái phiếu. Việc Công ty CP MC phát hành trái phiếu và đề nghị D3 bảo lãnh thực tế chỉ là phương thức để vay vốn ngân hàng. Công ty CP MC không sử dụng tiền thu được để đầu tư dự án như phương án phát hành trái phiếu mà sử dụng để trả nợ và mục đích khác. Mặt khác, Công ty CP MC gặp khó khăn về tài chính, đã vay hết hạn mức tại D3 nên không có khả năng tài chính để thực hiện nghĩa vụ thanh toán trái phiếu khi đến hạn. Việc Trần Phương B và các cán bộ D3 phê duyệt, phát hành Thư bảo lãnh thanh toán trái phiếu của Công ty CP MC đã vi phạm quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 17, Điều 4 Nghị định số 52/2006/NĐ-CP ngày 19/5/2006 của Chính phủ về Điều kiện phát hành trái phiếu: *“Doanh nghiệp phát hành trái phiếu khi có đủ các điều kiện sau: ... 3. Có báo cáo tài chính của năm liền kề trước năm*

phát hành được kiểm toán; 4. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm liền kề năm phát hành phải có lãi; 5. Có phương án phát hành trái phiếu được tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông qua” và Mục đích sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu: “1. Thực hiện các dự án đầu tư...; vi phạm Điều kiện bảo lãnh được quy định tại Khoản 2, 3 Điều 8, Quy chế bảo lãnh Ngân hàng ban hành theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam “Tổ chức tín dụng xem xét và quyết định bảo lãnh khi khách hàng có đủ các điều kiện sau:.. 2. Mục đích đề nghị tổ chức tín dụng bảo lãnh là hợp pháp; 3. Có khả năng tài chính để thực hiện nghĩa vụ được tổ chức tín dụng bảo lãnh trong thời hạn cam kết;...”;

Kết quả điều tra xác định 2.615.216 cổ phần Công ty CP SG MC không đủ căn cứ để định giá nên xác định việc Trần Phương B và các cán bộ D3 phát hành Thư bảo lãnh và phê duyệt 02 khoản vay của Công ty CP MC không có tài sản đảm bảo, vi phạm quy định Khoản 1 Điều 4, Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 26/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm: “Tài sản bảo đảm do các bên thoả thuận và thuộc sở hữu của bên có nghĩa vụ hoặc thuộc sở hữu của người thứ ba mà người này cam kết dùng tài sản đó để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ đối với bên có quyền. Tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có, tài sản hình thành trong tương lai và được phép giao dịch”. Khi thực hiện cho vay bắt buộc, Trần Phương B và các cán bộ D3 tiếp tục vi phạm quy định tại Khoản 2, 3, 4, Điều 7 Quy chế cho vay ban hành theo Quyết định 1627/2006/QĐ-NHNN năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước: *cho vay khi khách hàng không đủ điều kiện cấp tín dụng.*

Như vậy, hậu quả thiệt hại cho D3 là 462.383.147.467 đồng (gồm 146,122 tỷ đồng nợ gốc và 316,260 tỷ đồng tiền lãi).

Tại Cơ quan điều tra, Trần Phương B, Phùng Ngọc K, Nguyễn Thị Ngọc V4, Nguyễn Văn T6, Vũ Thị Thanh H6, Nguyễn Đức T4 đã khai nhận hành vi: Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng trong việc lập tờ trình, phát hành Thư bảo lãnh thanh toán trái phiếu và lập hồ sơ, định giá tài sản đảm bảo, phê duyệt cho Công ty CP MC vay bắt buộc 146.122.800.000 đồng để thanh toán trái phiếu, gây hậu quả thiệt hại cho D3. Lời khai của các bị can phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 88/2023/HS-ST ngày 17-3-2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử và quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Buộc bị cáo Phùng Ngọc K bồi thường cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (D3) số tiền 5.466.848.814.133 (năm ngàn bốn trăm sáu mươi sáu tỷ tám trăm bốn mươi tám triệu tám trăm mười bốn ngàn một trăm ba mươi ba) đồng.

+ Buộc bị cáo Trần Phương B phải có trách nhiệm bồi hoàn cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (D3) số tiền 51.251.000.000 (năm mươi một tỷ hai trăm năm mươi một triệu) đồng.

+ Kế biên 18 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích 41.960,72m² do Công ty Cổ phần MC là pháp nhân đứng tên quyền sử dụng đất và tiếp tục giao cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (D3) quản lý 18 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ Thi hành án cho Phùng Ngọc K, cụ thể:

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 357083, tờ bản đồ số 3, thửa số 2278, diện tích 2.047m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 123038, tờ bản đồ số 3, thửa số (1851,1852,1853), diện tích 5546m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 210957, tờ bản đồ số 3, thửa số 2279, diện tích 980m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 643988, tờ bản đồ số 3, thửa số (1778,1779), diện tích 3467m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569377, tờ bản đồ số 3, thửa số (2654,2655,2316), diện tích 1192m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569379, tờ bản đồ số 3, thửa số (2652,2653), diện tích 1000m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569381, tờ bản đồ số 3, thửa số (2650,2651), diện tích 1000m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569380, tờ bản đồ số 3, thửa số (2648,2649), diện tích 1.000m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569378, tờ bản đồ số 3, thửa số (2646,2647), diện tích 1.000m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 123307, tờ bản đồ số 3, thửa số 2243, diện tích 2.743m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 451593, tờ bản đồ số 3, thửa số 2588, diện tích 2100m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 451473, tờ bản đồ số 3, thửa số 2574, diện tích 2.000m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569382, tờ bản đồ số 3, thửa số 2656, diện tích 3.800m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 110927, tờ bản đồ số 3, thửa số 2263, diện tích 1.500m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 118623, tờ bản đồ số 3, thửa số 503, diện tích 1.836m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 118622, tờ bản đồ số 3, thửa số 502, diện tích 1.836m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 643793, tờ bản đồ số 3, thửa số (1845,1889), diện tích 6.520m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 428984, tờ bản đồ số 3, thửa số (1871, 1872, 1873, 1874, 1875, 1876) diện tích 9206 m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

+ Kê biên 2.615.216 cổ phần Công ty SG MC (nay là Công ty Cổ phần SG OT) thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần MC để đảm bảo nghĩa vụ Thi hành án cho Phùng Ngọc K;

+ Phong tỏa các tài sản sau để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Phùng Ngọc Kh gồm:

. Phần diện tích đất 9.102m² Công ty Cổ phần MC nhận chuyển nhượng (của 03 hộ dân: hộ Xà Bội L3, hộ ông Vũ Tiến V5, bà Vũ Thị B5, hộ Lê Hữu P5 và Nguyễn Thị T7) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

. Phần đất có diện tích 13.633m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N463047 cấp ngày 23/01/1999 mang tên Vũ Kiều N1);

Mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm: 200.000 (hai trăm ngàn) đồng. Bị cáo Phùng Ngọc K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5.574.848.814 (năm tỷ năm trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn tám trăm mười bốn) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 27/03/2023 bà Vũ Kiều N1 kháng cáo yêu cầu hủy bỏ việc phong tỏa Phần đất có diện tích 13.633m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N463047 cấp ngày 23/01/1999 mang tên Vũ Kiều N1).

Ngày 29/3/2023 bị cáo Phùng Ngọc K kháng cáo yêu cầu xem xét lại phần buộc bị cáo bồi thường thiệt hại trên cơ sở tính lãi theo mức lãi suất huy động theo từng thời kỳ.

Ngày 30/3/2023 bị cáo Ngân hàng thương mại Cổ phần Đ kháng cáo yêu cầu xem xét buộc các bị cáo bồi thường phần lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng cho đến khi khắc phục toàn bộ thiệt hại; Yêu cầu phải tuyên buộc các công ty ký kết các hợp đồng tín dụng; thành viên Hội đồng quản trị các công ty này liên đới chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại; Yêu cầu phải tuyên xử kê biên phát mãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- **Bị cáo Phùng Ngọc K** giữ nguyên kháng cáo về phân trách nhiệm dân sự đề nghị xem xét cách tính thiệt hại của Ngân hàng TMCP Đ theo nguyên tắc chỉ xem xét thiệt hại thực tế tương ứng với mức lãi suất huy động qua từng giai đoạn và có điều chỉnh lãi suất theo sự thỏa thuận của các bên đồng thời xem xét miễn án phí dân sự, hình sự cho bị cáo theo quy định.

+ Về kháng cáo của bà Vũ Kiều N1: Theo thỏa thuận ngày ngày 16 tháng 10 năm 2008 thì bên B đồng ý trả cho bên A số tiền 220 tỷ đồng chẵn để bên B nắm giữ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đưa toàn bộ diện tích đất 19.328 m² vào pháp nhân do hai bên thành lập để triển khai thực hiện dự án. Số tiền 220 tỷ đồng này tương đương với giá trị đền bù đất và tài sản trên đất cho bà Vũ Kiều N1. Thỏa thuận là 19.328 m² đất, nhưng diện tích đất trên thực tế khoảng 22.000m², Công ty MC đã chuyển trả cho bà N1 125 tỷ, tương ứng với giá trị 13.000m² đất. Vì bà N1 chỉ chuyển cho Công ty MC Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 13.633m². Việc Tòa án cấp sơ thẩm phong tỏa tài sản này là đúng. Toàn bộ số tiền chuyển cho công ty Đ3 và bà N1 có nguồn gốc vay từ D3. Không đồng ý với kháng cáo của bà N1 về việc giao trả đất cho bà N1, bà N1 trả lại 125 tỷ đồng.

+ Về yêu cầu kê biên phát mãi toàn bộ tài sản: các diện tích đất này công ty MC đã tiến hành nhận chuyển nhượng, đền bù cho các hộ dân. Dự án đang được tiến hành. Nếu kê biên, giao cho Ngân hàng phát mãi thì chỉ là bán nguyên liệu. Nếu giao cho MC tiếp tục thực hiện dự án, tạo ra thành phẩm thì sẽ bán được giá cao gấp nhiều lần. đảm bảo cho việc thu hồi tiền cho Ngân hàng. Không đồng ý với kháng cáo của Ngân hàng.

Luật sư bào chữa cho bị cáo K trình bày:

- Đề nghị hội đồng xét xử xem xét lại các tính thiệt hại của D3 đưa ra theo đúng tinh thần hướng dẫn tại Nghị Quyết 01/HĐTP/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, theo đó không chấp nhận việc D3 áp dụng lãi suất 22,5%/năm để tính thiệt hại (đây là lãi phạt), theo đó chỉ chấp nhận một phần thiệt hại theo lãi cơ bản 9%/năm.

- Kiến nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét miễn án phí hình sự và án phí dân sự cho bị cáo Phùng Ngọc K do bị cáo là người cao tuổi.

- Không đồng ý việc Ngân hàng D3 tính lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm và tiếp tục tính đến khi thi hành án xong vì đây là vụ án hình sự, không phải vụ án dân sự. tòa sơ thẩm tính lãi đến thời điểm khởi tố vụ án là có căn cứ.

- **Bị cáo Trần Phương B trình bày:** Trước khi mở phiên tòa bị cáo có đơn xin hoãn phiên tòa hôm nay để nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Tuy nhiên xét thấy bị cáo có thể tự mình bảo vệ, tự mình trình bày ý kiến. Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử. Bị cáo cũng từ chối Luật sư Tòa án chỉ định, bị cáo tự bảo vệ cho mình. Toàn bộ số tiền vay trong vụ án này là để đảo nợ cho các khoản vay từ năm 2008, số tiền vay không ra khỏi Ngân hàng. Năm 2012 mức lãi suất huy động rất cao. Mức lãi suất 15%/năm cho các Hợp đồng tín dụng trong vụ án này với thời hạn vay 7 năm là đã ưu đãi đối với bên vay. Vì vậy việc điều chỉnh lãi vay là không có căn cứ. Bị cáo không hưởng lợi, toàn bộ số tiền vay chưa ra khỏi Ngân hàng. Vì vậy không có căn cứ để buộc bị cáo bồi thường.

- **Bị hại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ trình bày:** giữ nguyên toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét cách tính lãi suất của 07 khoản vay đến ngày xét xử sơ thẩm 14/3/2023 tính cả nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn tổng số tiền 5.855.439.882.934 đồng và tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh sau ngày 14/3/2023 trên dư nợ gốc quy định tại các hợp đồng tín dụng cho đến khi khắc phục toàn bộ thiệt hại và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có quyền yêu cầu tính lãi chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu xem xét buộc Công ty CP MC, Công ty NS, Công ty LP, Công ty PVH, Công ty B5, Công ty MQ và các Thành viên Hội đồng quản trị/ Tổng giám đốc các công ty liên quan đến các khoản vay phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường số tiền 5.855.439.882.934 đồng, đồng thời đề nghị xem xét ngoài phong tỏa thì phải “kê biên, phát mãi” toàn bộ 18.628m² và phần Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ được hưởng theo tỷ lệ tài sản thế chấp, để khắc phục thiệt hại cho Ngân hàng, đối với phần thi hành án vụ án MC giai đoạn 4 tài sản được xử lý thừa ra thì tiếp tục thi hành án cho giai đoạn 2 để đảm bảo khắc phục thiệt hại.

Do đây là một vụ án Hình sự và thiệt hại đã xảy ra nên liên quan phần trách nhiệm Dân sự, trong trường hợp giá trị các tài sản thế chấp cho khoản vay không đủ để cản trừ nghĩa vụ nợ thì D3 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xử lý kê biên, phát mãi các tài sản khác của các pháp nhân/cá nhân nêu trên để khắc phục toàn bộ thiệt hại cho D3.

D3 được quyền kê biên và phát mãi: Đối với 9.102m² đất thuộc dự án 7,6 ha, phường A, Quận H (nay là TP TPĐ), TP HCM của Công ty MC. Mặc dù Công ty Cổ phần MC chưa được cấp sổ đỏ, chưa xác định ranh đất, hiện trạng ... nhưng Công ty

MC đã bồi thường 100% cho các hộ dân;

Đối với 19.328m² đất thuộc dự án 7,6 ha, phường A, Quận H (nay là TP TPĐ) TP HCM của Công ty Đ3 (do Vũ Kiều N1, Võ Văn T8, Võ Văn D, Nguyễn Văn K đứng tên trên GCN). Sau khi phát mãi toàn bộ diện tích 19.328m² đất, D3 sẽ hưởng giá trị theo tỷ lệ tài sản thế chấp $(10.981,82\text{m}^2/19.328\text{m}^2)$ để khắc phục thiệt hại;

Đối với phần thi hành vụ án MC trong giai đoạn này, nếu sau khi khắc phục toàn bộ thiệt hại của D3 trong giai đoạn này mà giá trị tài sản còn thừa thì phần tài sản còn lại sẽ được dùng để thi hành cho vụ án D3 ở giai đoạn 2 theo Bản án số 41/2022 để đảm bảo khắc phục thiệt hại cho D3.

Không đồng ý với yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất cơ bản của bị cáo Phùng Ngọc K.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Vũ Kiều N1 đồng thời là đại diện cho Công ty TNHH Đ3: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị không tiến hành phong tỏa đối với 13.633m² đất tại dự án khu tái định cư phường A đứng tên bà Vũ Kiều N1, buộc Công ty Cổ phần MC hoàn trả bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số N46307 cấp 23/01/1999 cho bà N1 và chấp thuận cho bà N1 và Công ty Đ3 hoàn trả lại 125 tỷ đồng cho Công ty MC.

Tại phiên tòa phúc thẩm vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

-Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hợp lệ, đúng quy định về thời hạn. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và luật sư chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng.

-Về nội dung: Cấp sơ thẩm tuyên buộc bị cáo Phùng Ngọc K phải bồi thường thiệt hại đến thời điểm khởi tố vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật. Việc kê biên, phong tỏa các tài sản để bảo đảm thu hồi tiền là cần thiết, có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, những người kháng cáo không trình bày được tình tiết, chứng cứ gì mới. Đề nghị bác toàn bộ kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo là đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

2.1 Đối với kháng cáo của bị cáo Phùng Ngọc K: Tại các Hợp đồng tín dụng quy định về lãi suất vay như sau: “Lãi suất trong hạn 15% một năm mỗi quý bên A sẽ gửi thông báo về việc điều chỉnh lãi suất để bên B biết, thông báo của bên A được gửi đi đồng nghĩa với việc bên B chấp nhận mức lãi suất bên A điều chỉnh”. Trong hồ sơ thu thập được tại Cơ quan Điều tra các Hợp đồng tín dụng đều không có Thông báo điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Phùng Ngọc K, đại diện Ngân hàng Đ đều xác nhận tất cả các hợp đồng tín dụng đều không có thông báo điều chỉnh lãi suất. Do đó yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ là không có cơ sở.

Về kháng cáo xin miễn giảm án phí dân sự và hình sự sơ thẩm: tại thời điểm xét xử sơ thẩm, bị cáo Phùng Ngọc K chưa đủ 60 tuổi, tại cấp sơ thẩm bị cáo cũng không có đơn xin miễn giảm án phí. Cấp sơ thẩm tính án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo là đúng pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc miễn án phí phúc thẩm cho bị cáo.

2.2 Đối với kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ:

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: việc lập hồ sơ vay, ký các khoản vay và người sử dụng số tiền vay (đã được Phùng Ngọc K và Trần Phương B bàn bạc thống nhất từ trước), bị cáo Phùng Ngọc K là người trực tiếp sử dụng toàn bộ số tiền của D3 đã cho vay sử dụng cá nhân, chủ yếu là để đảo nợ, trả các khoản nợ vay từ năm 2008. Các bị cáo khác và cá nhân tại 06 Công ty thuộc nhóm MC đã thực hiện ký hợp thức hóa hồ sơ cho Phùng Ngọc K, không biết được mục đích của K, không được hưởng lợi gì. Do vậy, yêu cầu của D3 và quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi về việc buộc các cá nhân là người đại diện các Công ty thuộc nhóm MC, Hội đồng quản trị, cổ đông của 06 Công ty vay vốn tại D3 đối với 07 khoản vay nêu trên phải liên đới bồi thường thiệt hại cho D3 cùng K là không có cơ sở, không được chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi cho đến khi hoàn trả hết nợ gốc: Cấp sơ thẩm căn cứ kết luận giám định, xác định thiệt hại là tiền nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày khởi tố vụ án là có căn cứ. Đây là vụ án hình sự vi phạm quy định trong hoạt động cho vay, số tiền vay của các Hợp đồng tín dụng nhằm trả cho các khoản Ngân hàng Đ đã cho vay từ năm 2008, ngân hàng mà trực tiếp là Giám đốc cũng có lỗi trong việc cho vay và tiền vay cũng quay trở lại Ngân hàng. Do đó yêu cầu tính lãi đến thời khi trả hết nợ gốc là không có căn cứ.

Về yêu cầu kê biên, phát mãi đối với các tài sản bị phong tỏa ở mục 4 nêu trên: Bộ luật Tố tụng hình sự chỉ quy định về việc kê biên Kê biên tài sản chỉ áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc có thể

bị tịch thu tài sản hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại. Các tài sản bị phong tỏa nêu trên đứng tên các cá nhân khác. Cấp sơ thẩm vận dụng Tổ tụng dân sự phong tỏa các tài sản đứng tên các cá nhân liên quan là có căn cứ.

Tuy nhiên cần điều chỉnh phần tuyên: “Kê biên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số...” và phong tỏa Giấy chứng nhận thành “kê biên quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số...”, phong tỏa quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận.

2.3 Về kháng cáo của bà Vũ Kiều N1:

Tại Biên bản thỏa thuận ngày 16 tháng 10 năm 2008 bút lục 3763-3765 nội dung bên B đồng ý Trả cho bên A số tiền 220 tỷ đồng chẵn để bên B nắm giữ các bìa đỏ nói trên và đưa toàn bộ diện tích đất 19.328 m² vào pháp nhân do hai bên thành lập để triển khai thực hiện dự án số tiền 220 tỷ đồng này tương đương với giá trị đền bù đất và tài sản trên đất cho bà Vũ Kiều N1. Như cấp sơ thẩm đã nhận định: bà N1 đã nhận từ Phùng Ngọc K và Công ty MC số tiền 125 tỷ đồng (có nguồn gốc từ tiền vay của D3) và bà N1 đã giao cho Công ty MC phần đất này để thực hiện dự án, bản chất sự việc là bà N1 nhận tiền chuyển nhượng đất từ Phùng Ngọc K và Công ty MC nên cần phong tỏa để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Phùng Ngọc K.

Quan hệ giao dịch dân sự giữa Phùng Ngọc K – Công ty Cổ phần MC với bà Vũ Kiều N1 – Công ty Đ3 nếu có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện vụ án dân sự.

Việc phong tỏa các tài sản là cần thiết để tránh việc tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Bảo đảm việc thu hồi tiền cho người bị hại. Việc xử lý tài sản kê biên, phong tỏa sẽ được thực hiện theo Luật Thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên cần bác toàn bộ kháng cáo. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

[3] Về án phí hình sự: Do không được chấp nhận kháng cáo. Ngân hàng TMCP Đ và bà Vũ Kiều N1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 355, Điều 356 Bộ Luật Tố tụng hình sự.

Bác kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ, bà Vũ Kiều N1, bị cáo Phùng Ngọc K, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 88/2023/HS-ST ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55, 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Buộc bị cáo Phùng Ngọc K bồi thường cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (D3) số tiền 5.466.848.814.133 (năm ngàn bốn trăm sáu mươi sáu tỷ tám trăm bốn mươi tám triệu tám trăm mười bốn ngàn một trăm ba mươi ba) đồng.

+ Buộc bị cáo Trần Phương B phải có trách nhiệm bồi hoàn cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (D3) số tiền 51.251.000.000 (năm mươi một tỷ hai trăm năm mươi một triệu) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bị cáo Phùng Ngọc K, bị cáo Trần Phương B chưa thực hiện hết khoản tiền trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

+ Kê biên Quyền sử dụng đất theo 18 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích 41.960,72m² do Công ty Cổ phần MC là pháp nhân đứng tên quyền sử dụng đất và tiếp tục giao cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (D3) quản lý 18 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ Thi hành án cho Phùng Ngọc K, cụ thể:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 357083, tờ bản đồ số 3, thửa số 2278, diện tích 2.047m² tại phường A, Quận H (nay là TP TPĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 123038, tờ bản đồ số 3, thửa số (1851,1852,1853), diện tích 5.546m² tại phường A, Quận H (nay là TP TPĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 210957, tờ bản đồ số 3, thửa số 2279, diện tích 980m² tại phường A, Quận H (nay là TP TPĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 643988, tờ bản đồ số 3, thửa số (1778,1779), diện tích 3.467m² tại phường A, Quận H (nay là TP TPĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569377, tờ bản đồ số 3, thửa số (2654,2655,2316), diện tích 1.192m² tại phường A, Quận H (nay là TP TPĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569379, tờ bản đồ số 3, thửa số (2652,2653), diện tích 1.000m² tại phường A, Quận H (nay là TP TPĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569381, tờ bản đồ số 3, thửa số (2650,2651), diện tích 1.000m² tại phường A, Quận H (nay là TP TPĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569380, tờ bản đồ số 3, thửa số (2648,2649), diện tích 1.000m² tại phường A, Quận H (nay là TP TPĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569378, tờ bản đồ số 3, thửa số (2646,2647), diện tích 1.000m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 123307, tờ bản đồ số 3, thửa số 2243, diện tích 2.743m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 451593, tờ bản đồ số 3, thửa số 2588, diện tích 2.100m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 451473, tờ bản đồ số 3, thửa số 2574, diện tích 2.000m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 569382, tờ bản đồ số 3, thửa số 2656, diện tích 3.800m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 110927, tờ bản đồ số 3, thửa số 2263, diện tích 1.500m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 118623, tờ bản đồ số 3, thửa số 503, diện tích 1.836m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 118622, tờ bản đồ số 3, thửa số 502, diện tích 1.836m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 643793, tờ bản đồ số 3, thửa số (1845,1889), diện tích 6.520m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0428984, tờ bản đồ số 3, thửa số (1871, 1872, 1873, 1874, 1875, 1876) diện tích 9.206m² tại phường A, Quận H (nay là TP TĐ), TP HCM.

Kê biên 2.615.216 cổ phần Công ty SG MC (nay là Công ty Cổ phần SG OT) thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần MC để đảm bảo nghĩa vụ Thi hành án cho Phùng Ngọc K;

Phong tỏa các tài sản sau để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Phùng Ngọc K gồm:

Phần diện tích đất 9.102m² Công ty Cổ phần MC nhận chuyển nhượng (của 03 hộ dân: hộ Xà Bội L3, hộ ông Vũ Tiến V5, bà Vũ Thị B5, hộ Lê Hữu P5 và Nguyễn Thị T7) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Phần đất có diện tích 13.633m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N463047 cấp ngày 23/01/1999 mang tên Vũ Kiều N1);

2. Về án phí

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Phùng Ngọc K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5.574.848.814 (năm tỷ năm trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn tám trăm mười bốn) đồng.

2.2 Án phí hình sự phúc thẩm:

- Bà Vũ Kiều N1 phải 300.000 đồng chịu án phí phúc thẩm được trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí số 0004409 ngày 18/4/2023 do Đại diện theo Ủy quyền là ông Trần Quốc V nộp thay tại Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng TMCP Đ phải chịu án phí 300.000 đồng.

Bị cáo Phùng Ngọc K được miễn nộp án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ GDKT I) (1);
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM (1);
- VKSND TP.HCM (1);
- TAND TP.HCM (2);
- Sở Tư pháp TP.HCM (1);
- Công an TP.HCM (1);
- Cục THADS TP.HCM (1);
- Trại tạm giam ;
- Bị cáo, bị hại, NLQ;
- Lưu hồ sơ (2);
- Lưu LT, HCTP (5),(30) (ĐHV).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Tô Ngọc